

*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc đính chính Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23/3/2004 của Chính phủ về Công báo nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đính chính Chú giải đầu chương một số Chương, mã hàng và mô tả hàng hoá một số nhóm mặt hàng tại Phụ lục I Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo Phụ lục I và Phụ lục II của Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 và là một phần không tách rời của Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chánh văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống TN;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, t.phố trực thuộc TW;
- Phòng TM và CN Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính, Website TCHQ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc TCHQ;
- Lưu: VT, VP(230)

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Đức Chi**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC NHÓM MẶT HÀNG ĐỈNH CHÍNH MÃ HÀNG VÀ MÔ TẢ HÀNG HOÁ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2914/QĐ-BTC ngày 14/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
	Đã đăng trên Công báo Chính phủ			Sửa lại là	
2304.00			23.04		
25.18	Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomit dạng nén.		25.18	<i>Dolomite</i> , đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả <i>dolomite</i> đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp <i>dolomite</i> dạng nén.	
2518.10.00	- Dolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	kg	2518.10.00	- <i>Dolomite</i> , chưa nung hoặc thiêu kết	kg
2518.20.00	- Dolomit đã nung hoặc thiêu kết	kg	2518.20.00	- <i>Dolomite</i> đã nung hoặc thiêu kết	kg
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomit dạng nén	kg	2518.30.00	- Hỗn hợp <i>dolomite</i> dạng nén	kg
2519.10.00	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	kg	2519.10.00	- <i>Magiê</i> carbonat tự nhiên (magnesite)	kg
2526.20.10	- - Bột Talc	kg	2526.20.10	- - Bột <i>talc</i>	kg
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):		2530.20	- Kiezerit, epsomit ( <i>magiê</i> sulphat tự nhiên):	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo	kg	2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ <i>corundum</i> nhân tạo	kg
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	kg	2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, <i>maxicot</i> )	kg
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.		28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.	
2826.30.00	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	kg	2826.30.00	- <i>Natri hexafluoroaluminat</i> (criolit tổng hợp)	kg
28.29	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat.		28.29	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; <i>iodat</i> và peiodat.	
28.31	Dithionit và sulphosilat.		28.31	Dithionit và <i>sulphoxylat</i> .	
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải	kg	2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm và <i>các hỗn hợp</i> có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>		
	phóng xạ:			phóng xạ:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	kg	2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	kg
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.		29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2907.29.10	- - - Rượu Phenol	kg	2907.29.10	- - - Rượu - phenol	kg
2912.29.00	- - Loại khác - Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	kg	2912.29.00	- - Loại khác - Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	kg
2914.19.00	- - Loại khác - Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:	kg	2914.19.00	- - Loại khác - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	kg
2914.22.00	- - Cyclohexanone và methylycyclohexanoes	kg	2914.22.00	- - Cyclohexanone và methylycyclohexanoes	kg
2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalates:	kg	2917.34	- - Este khác của các axit <i>orthophthalic</i> :	kg
2918.18.00	- - Chlobenzilat (ISO)	kg	2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	kg
2918.22.00	- - Axit <i>o-axetylsali cylic</i> , muối và este của nó	kg	2918.22.00	- - Axit <i>o-axetylsalicylic</i> , muối và este của nó	kg
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	kg	2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxyacetic), muối và este của nó	kg
2921.19.00	- - Loại khác - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	kg	2921.19.00	- - Loại khác - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	kg
29.22	<b>Hợp chất amino chức oxy.</b> - Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:		29.22	<b>Hợp chất amino chức oxy.</b> - Rượu-amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.29.00	- - Loại khác - Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	kg	2922.29.00	- - Loại khác - Amino-aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	kg
2922.39.00	- - Loại khác - Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este	kg	2922.39.00	- - Loại khác - Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
	<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>	
	của chúng; muối của chúng:			este của chúng; muối của chúng:	
29.23	<b>Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>		29.23	<b>Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>	
2924.23.00	-- 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	kg	2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng	kg
2931.90.30	-- Ethephone -- Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):	kg	2931.90.30	-- Ethephone -- Các hợp chất hữu cơ - thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):	
2932.12.00	-- 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	kg	2932.12.00	-- 2-Furaldehyt ( <i>furfuraldehyt</i> )	kg
2934.99.30	--- Axit penicillanic 6-Amino	kg	2934.99.30	--- Axit 6-Aminopenicillanic	kg
29.39	<b>Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.</b>		29.39	<b>Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.</b>	
	- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.59.00	-- Loại khác - Alcaloit của hạt cựa (mâm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	kg	2939.59.00	-- Loại khác - Alcaloit của hạt cựa (mâm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	kg
3004.10.19	--- Loại khác -- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của:	kg	3004.10.19	--- Loại khác -- Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	kg
	-- Containing streptomycins or derivatives			-- Containing streptomycins or derivatives thereof:	
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate acetonide hoặc fluocinolone acetonide	kg	3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	kg
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	kg	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	kg
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	kg	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	kg
31.04	<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali.</b>		31.04	<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.</b>	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>		
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19.	kg	3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp <i>chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên</i>	kg
3407.00.10	- Chất bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho trẻ em	kg	3407.00.10	- <i>Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em</i>	kg
3307.90.50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	kg	3307.90.50	- - Dung dịch <i>dùng cho</i> kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	kg
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	chiếc	3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và <i>tay cầm, quai</i> kèm theo, các bộ phận của chúng	chiếc
4202.99.40	- - - Bảng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	kg	4202.99.40	- - - <i>Bảng kẽm</i> hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	kg
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự		44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; <i>nan gỗ (chipwood)</i> và các dạng tương tự.	
44.16	Thùng tô nôi, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván		44.16	Thùng tô nôi, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván <i>cong</i> .	
807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	kg	4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	kg
49.08	<b>Đề can các loại (decalcomanias).</b>		49.08	<b>Đề can các loại (decalcomanias).</b>	
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	kg	4908.10.00	- Đề can các loại ( <i>decalcomanias</i> ), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	kg
5306.20.00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	kg	5306.20.00	- Sợi xe ( <i>folded</i> ) hoặc sợi cáp	kg
5402.59.90	- - - Loại khác	kg	5402.59.90	- - - Loại khác	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
	<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>	
	- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5511.20.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	kg	5511.20.10	-- Sợi dệt kim, <i>sợi móc</i> và chỉ thêu	kg
56.08	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chao bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.		56.08	Tấm lưới được thắt <i>nút</i> bằng sợi xe, chao bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.		57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt <i>nút</i> , đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	kg	5804.30.00	- Ren làm <i>bằng</i> tay	kg
5903.10.00	- Với poly (vinyl chlorit)	kg	5903.10.00	- Với poly (vinyl <i>clorit</i> )	kg
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	kg	5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, <i>bi-tum</i> hoặc các sản phẩm tương tự	kg
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyestervà polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	kg	6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	kg
			6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.		61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.	
6115.10.10	-- Vớ cho giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	kg	6115.10.10	-- Vớ cho <i>người</i> giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	kg
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	chiếc	6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ <i>bông</i>	chiếc
6302.21.00	-- Từ sợi bông	kg	6302.21.00	-- Từ <i>bông</i>	kg
6302.31.00	-- Từ sợi bông	kg	6302.31.00	-- Từ <i>bông</i>	kg
6302.51.00	-- Từ sợi bông	kg	6302.51.00	-- Từ <i>bông</i>	kg
6302.91.00	-- Từ sợi bông	kg	6302.91.00	-- Từ <i>bông</i>	kg
6303.19.10	--- Từ sợi bông	kg	6303.19.10	--- Từ <i>bông</i>	kg
6303.91.00	-- Từ sợi bông	kg	6303.91.00	-- Từ <i>bông</i>	kg
6304.19.10	--- Từ sợi bông	kg	6304.19.10	--- Từ <i>bông</i>	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>		
6304.92.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	kg	6304.92.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông	kg
6305.20.00	- Từ sợi bông	kg	6305.20.00	- Từ bông	kg
6306.19.20	--- Từ sợi bông	kg	6306.19.20	--- Từ bông	kg
6306.29.10	--- Từ sợi bông	kg	6306.29.10	--- Từ bông	kg
6306.40.10	-- Từ sợi bông	kg	6306.40.10	-- Từ bông	kg
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ), dioxit silic (SiO <sub>2</sub> ) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	kg	6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ), dioxit silic (SiO <sub>2</sub> ) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	kg
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic dioxit nung chảy khác:		7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:	
<b>70.18</b>	<b>Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh không quá 1 mm.</b>		<b>70.18</b>	<b>Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.</b>	
113.11.10	--- Bộ phận	kg	7113.11.10	--- Bộ phận	kg
113.11.90	--- Loại khác	kg	7113.11.90	--- Loại khác	kg
113.19.10	--- Bộ phận	kg	7113.19.10	--- Bộ phận	kg
113.19.90	--- Loại khác	kg	7113.19.90	--- Loại khác	kg
113.20.10	-- Bộ phận	kg	7113.20.10	-- Bộ phận	kg
113.20.90	-- Loại khác	kg	7113.20.90	-- Loại khác	kg
117.11.10	--- Bộ phận	kg	7117.11.10	--- Bộ phận	kg
117.11.90	--- Loại khác	kg	7117.11.90	--- Loại khác	kg
117.19.10	--- Vòng	kg	7117.19.10	--- Vòng	kg
117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	kg	7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	kg
117.19.90	--- Bộ phận	kg	7117.19.90	--- Bộ phận	kg
118.10.10	-- Tiền bằng bạc	kg	7118.10.10	-- Tiền bằng bạc	kg
118.10.90	-- Loại khác	kg	7118.10.90	-- Loại khác	kg



Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>		
118.90.10	-- Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	kg	7118.90.10	-- Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	kg
118.90.20	-- Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	kg	7118.90.20	-- Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	kg
118.90.90	-- Loại khác	kg	7118.90.90	-- Loại khác	kg
7307.99	-- Loại khác:		7307.99	-- <i>Loại khác:</i>	
7318.13.00	-- Đinh móc và Đinh vòng	kg	7318.13.00	-- Đinh móc và <i>đinh</i> vòng	kg
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	kg	7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, <i>trừ loại dùng trong gia đình</i> , và các bộ phận của các sản phẩm này	kg
8105.20.10	-- Co ban chưa gia công	kg	8105.20.10	-- <i>Coban</i> chưa gia công	kg
8201.40.00	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt	chiếc	8201.40.00	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt <i>chặt</i>	chiếc
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	chiếc	8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, <i>kéo tỉa xén sử dụng hai tay</i> và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	chiếc
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.		82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và <i>đai ốc</i> loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.	
82.07	Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, đập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.		82.07	Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, đập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, <i>cán</i> , tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.	
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).		82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); <i>bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).</i>	
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	bộ	8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay <i>hoặc</i> móng chân (kể cả dũa móng)	bộ
8302.30.10	-- Móc khóa (Hasps)	chiếc	8302.30.10	-- <i>Bản lề để móc khóa (Hasps)</i>	chiếc
8302.41	-- Dùng cho xây dựng:		8302.41	-- Dùng cho xây dựng:	
	- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và			- - - <i>Bản lề để móc khóa</i> và đinh kẹp dùng cho cửa ra	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>		
	mắt cài khóa; chốt cửa:			vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:	
8302.41.31	---- Bàn lề	chiếc	8302.41.31	---- <i>Bàn lề để móc khóa</i>	chiếc
8302.42.20	--- Bàn lề	chiếc	8302.42.20	--- <i>Bàn lề để móc khóa</i>	chiếc
8302.49.91	---- Bàn lề	chiếc	8302.49.91	---- <i>Bàn lề để móc khóa</i>	chiếc
<b>84.02</b>	<b>Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.</b>		<b>84.02</b>	<b>Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.</b>	
	- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			- Nồi hơi <i>tạo ra hơi</i> nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8409.99.26	--- Piston, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.26	--- Piston, có đường kính <i>ngoài</i> từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	chiếc
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	chiếc	8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, <i>nấu chảy</i> hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	chiếc
<b>84.20</b>	<b>Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.</b>		<b>84.20</b>	<b>Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại <i>hoặc</i> thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.</b>	
8420.10.20	- - Dùng cho máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	chiếc	<i>8420.10.20</i>	- - <i>Máy là hoặc</i> máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	chiếc
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, <i>phẫu thuật</i> hoặc phòng thí nghiệm	chiếc
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	chiếc	8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc <i>dán nhãn vào</i> các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	chiếc
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết	chiếc	8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô <i>hoặc</i> dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn	chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
	<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>	
	dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng			hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).		84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm <i>khuôn in (bát chữ)</i> , trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).	
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	chiếc	8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở <i>dạng không gấp</i> một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	chiếc
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), <i>hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc</i>	chiếc	8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	chiếc
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng.		84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và <i>máy chần sợi nổi vòng</i> .	
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.		84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống <i>hoặc</i> da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống <i>hoặc</i> da thuộc, trừ các loại máy may.	
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	chiếc	8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, <i>dùng để</i> tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	chiếc
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	chiếc	8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, <i>điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)</i>	chiếc
84.70	Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán;		84.70	Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; <i>máy đóng dấu bưu phí</i> , máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
	<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>	
	<b>máy tính tiền.</b>				
8477.90.40	-- Đẻ chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	chiếc	8477.90.40	-- <i>Cửa máy</i> đẻ chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	chiếc
8481.30.10	-- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	chiếc	8481.30.10	-- <i>Van cân (van kiểm tra), bằng gang, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm</i>	chiếc
8481.80.59	--- Loại khác	chiếc	8481.80.59	--- Loại khác	chiếc
	-- Van đường ống nước:			-- Van đường ống nước:	
	--- Van công đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4 cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8 cm trở lên:			--- <i>Van công đúc, bằng gang, có đường kính trong từ 4cm trở lên; van bướm, bằng gang, có đường kính trong từ 8cm trở lên:</i>	
8481.80.61	---- Van công và van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc	8481.80.61	---- <i>Van công</i> điều khiển bằng tay <i>có đường kính trong</i> trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc
8481.90.10	-- Vỏ của van công hoặc van công <i>điều khiển bằng tay</i> có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	chiếc	8481.90.10	-- Vỏ của van công hoặc van công có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	chiếc
8486.40.20	-- Thiết bị gắn khuôn, nổi bằng tự động, nổi dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	chiếc	8486.40.20	-- Thiết bị gắn khuôn, nổi bằng tự động, nổi dây và bọc nhựa để lắp ráp các <i>chất bán dẫn</i> ; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	chiếc
8486.90.42	--- Cửa thiết bị gắn khuôn, nổi bằng tự động, nổi dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	chiếc	8486.90.42	--- Cửa thiết bị gắn khuôn, nổi bằng tự động, nổi dây và bọc nhựa để lắp ráp các <i>chất bán dẫn</i>	chiếc
8504.21.93	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	chiếc	8504.21.93	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng <i>dưới</i> 110 kV	chiếc
8504.22.93	---- Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	chiếc	8504.22.93	---- Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng <i>dưới</i> 110 kV	chiếc
8504.31.12	---- Điện áp từ 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	chiếc	8504.31.12	---- Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng <i>dưới</i> 110 kV	chiếc
8504.31.13	---- Điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	chiếc	8504.31.13	---- Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng <i>dưới</i> 66 kV	chiếc
8504.31.23	---- Dùm cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	chiếc	8504.31.23	---- Dùm cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng <i>dưới</i> 110 kV	chiếc
8504.31.24	---- Dùm cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	chiếc	8504.31.24	---- Dùm cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng <i>dưới</i> 66 kV	chiếc
8504.90.31	--- Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	kg	8504.90.31	--- Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm <i>phẳng</i> cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
	<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>	
8507.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 và 8507.10.99	kg	8507.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 <i>hoặc</i> 8507.10.99	kg
8511.50.29	- - - Loại khác - - Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	chiếc	8511.50.29	- - - Loại khác - - Máy phát điện xoay chiều <i>đã lắp ráp, dùng cho động cơ của</i> xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	chiếc
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe ô tô	chiếc	8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho <i>xe cộ</i>	chiếc
8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu <i>tuyến</i>	chiếc
85.22	<b>Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của các nhóm từ 85.19 đến 85.21.</b>		85.22	<b>Bộ phận và đồ phụ trợ <i>chỉ</i> dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của <i>nhóm 85.19 hoặc 85.21.</i></b>	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng hoặc đĩa mềm máy vi tính	chiếc	8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng <i>và</i> đĩa mềm máy vi tính	chiếc
85.28	<b>Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.</b>		85.28	<b>Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh <i>hoặc hình ảnh.</i></b>	
85.29	<b>Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.</b>		85.29	<b>Bộ phận <i>chỉ</i> dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.</b>	
87.02	<b>Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.</b>		87.02	<b>Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.</b>	
8702.10.60	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) - - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên hoặc xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	chiếc	8702.10.60	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) - - - Xe <i>chở từ 30 người trở lên</i> và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	chiếc
8711.20.45	- - - - - Dùng cho loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	chiếc	8711.20.45	- - - - - <i>Loại</i> có dung tích xilanh không quá 200cc	chiếc
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 500cc	chiếc	8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh <i>trên</i> 500cc	chiếc
90.01	<b>Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính,</b>		90.01	<b>Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm <i>và</i> lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng),</b>	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính	Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Đơn vị tính
	<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>			<b>Sửa lại là</b>	
	gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học			lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp <i>ráp</i> , trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.	
9307.00.00	Kiểm, đoản kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng.	chiếc	9307.00.00	Kiểm, đoản kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao <i>cho</i> chúng.	chiếc
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số; chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	chiếc	9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình <i>chữ số</i> , chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	chiếc
96.06	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).		96.06	Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).	
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.		96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, <i>hoàn chỉnh</i> có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.	

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC CHỦ GIẢI ĐỊNH CHÍNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2914/QĐ-BTC ngày 14/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*



<p style="text-align: center;"><b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>Sửa lại là</b></p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 26</b> <b>Quặng, xỉ và tro</b></p> <p><b>Chú giải</b>                      1. Chương này không bao gồm:                      (b) Magie carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);</p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b>                      2. Xi, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 26</b> <b>Quặng, xỉ và tro</b></p> <p><b>Chú giải</b>                      1. Chương này không bao gồm:                      (b) <i>Magiê</i> carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);</p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b>                      2. Xi, tro và cặn chứa <i>asen</i>, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 27</b> <b>Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất</b></p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b>                      4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.11, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210° C (theo phương pháp ASTM D 86).</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 27</b> <b>Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất</b></p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b>                      4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210° C (theo phương pháp ASTM D 86).</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 28</b> <b>Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b></p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b>                      1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ và hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 28</b> <b>Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b></p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b>                      1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ <i>hoặc</i> hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 30</b> <b>Dược phẩm</b></p> <p><b>Chú giải.</b>                      4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:                      (l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 30</b> <b>Dược phẩm</b></p> <p><b>Chú giải.</b>                      4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:                      (l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng <i>nhất định</i> và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 31</b> <b>Phân bón</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 31</b> <b>Phân bón</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p>

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
<p>2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:</p> <p>3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:</p> <p>4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:</p> <p>(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:</p> <p>(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);</p> <p>(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;</p> <p>(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;</p> <p>(iv) Magie kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.</p> <p>(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.</p>	<p>2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được <i>tạo thành các hình dạng hoặc</i> đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:</p> <p>3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được <i>tạo thành các hình dạng hoặc</i> đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:</p> <p>4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được <i>tạo thành các hình dạng hoặc</i> đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:</p> <p>(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:</p> <p>(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);</p> <p>(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;</p> <p>(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;</p> <p>(iv) <i>Magiê</i> kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.</p> <p>(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 33</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Chương này không bao gồm:</p> <p>(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;</p> <p>(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc</p> <p>(c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.</p> <p>2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.</p> <p>3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 33</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Chương này không bao gồm:</p> <p>(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;</p> <p>(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc</p> <p>(c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.</p> <p>2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.</p> <p>3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.</p> <p>4. Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng nước hoa; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm hoặc tẩm mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, trắng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 40</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>2. Chương này không bao gồm:</p> <p>(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 40</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>2. Chương này không bao gồm:</p> <p>(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);</p>



Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
<p>(b) Giấy dếp và các bộ phận của giấy dếp thuộc Chương 64;  (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;  (d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;  (e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hờ ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).</p>	<p>(b) Giấy dếp và các bộ phận của giấy dếp thuộc Chương 64;  (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;  (d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;  (e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc  (f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hờ ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 40</b>  <b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b></p> <p><b>Chú giải.</b>  5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:  các chất lưu hoá, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hoá mù cao su);  (ii) bột màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;  (iii) các chất hoá dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 40</b>  <b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b></p> <p><b>Chú giải.</b>  5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:  (i) các chất lưu hoá, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hoá mù cao su);  (ii) bột màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;  (iii) các chất hoá dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 40</b>  <b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b></p> <p><b>Chú giải.</b>  7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hoá, có kích thước mặt cắt ngang trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 40</b>  <b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b></p> <p><b>Chú giải.</b>  7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hoá, có kích thước mặt cắt ngang trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08.  8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 44</b>  <b>Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ</b></p> <p><b>Chú giải.</b>  4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, đột lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 44</b>  <b>Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ</b></p> <p><b>Chú giải.</b>  4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, <b>đục lỗ</b>, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 49</b>  <b>Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 49</b>  <b>Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ</b></p>

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
<p><b>Chú giải</b></p> <p>5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rời, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.</p>	<p><b>Chú giải</b></p> <p>5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, <i>tờ rời</i>, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.</p>
<p style="text-align: center;"><b>PHẦN XI</b> <b>NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Phần này không bao gồm:</p> <p>(g) Sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rom nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liểu gai làm bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải đó (Chương 46);</p> <p>(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;</p> <p>(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;</p> <p>(r) Xơ thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng xơ thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);</p> <p>(u) Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và ruy băng máy chữ, khăn vệ sinh (miếng đệm) và băng vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ); hoặc</p> <p>3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp":</p> <p>(B) Một số loại trừ:</p> <p>(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;</p> <p>(b) Bó sợi filamăng nhân tạo cắt ngắn thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;</p> <p>4.(A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:</p> <p>(a) Trên bia, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:</p> <p>(i) 85 g đối với tơ tằm, phé liệu tơ tằm hoặc sợi filamăng nhân tạo; hoặc</p> <p>(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;</p> <p>(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:</p> <p>(i) 85 g đối với sợi filamăng nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm</p>	<p style="text-align: center;"><b>PHẦN XI</b> <b>NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Phần này không bao gồm:</p> <p>(g) Sợi <i>monofilament</i> có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rom nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liểu gai làm bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải đó (Chương 46);</p> <p>(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp (<i>legging</i>) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;</p> <p>(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và <i>sợi carbon</i> hoặc các sản phẩm bằng <i>sợi carbon</i> thuộc nhóm 68.15;</p> <p>(r) <i>Sợi</i> thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng <i>sợi</i> thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);</p> <p>(u) Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và ruy băng máy chữ, <i>băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót (bỉm) cho trẻ sơ sinh</i>; hoặc</p> <p>3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp":</p> <p>(B) Một số loại trừ:</p> <p>(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;</p> <p>(b) Bó sợi <i>filament</i> nhân tạo cắt ngắn thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;</p> <p>4.(A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:</p> <p>(a) Trên bia, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:</p> <p>(i) 85 g đối với tơ tằm, phé liệu tơ tằm hoặc sợi <i>filament</i> nhân tạo; hoặc</p> <p>(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;</p> <p>(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:</p>

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
<p>hoặc phế liệu tơ tằm;</p> <p>(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc</p> <p>(iii) 500g đối với các loại sợi khác.</p> <p>(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:</p> <p>(i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filamăng nhân tạo; hoặc</p> <p>(ii) 125g đối với các loại sợi khác.</p> <p>13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm “sợi đàn hồi” có nghĩa là sợi filamăng, kể cả monofilamăng, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo giãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo giãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.</p>	<p>(i) 85 g đối với sợi <i>filament</i> nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;</p> <p>(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc</p> <p>(iii) 500g đối với các loại sợi khác.</p> <p>(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:</p> <p>(i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi <i>filament</i> nhân tạo; hoặc</p> <p>(ii) 125g đối với các loại sợi khác.</p> <p>13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm “sợi đàn hồi” có nghĩa là sợi <i>filament</i>, kể cả <i>monofilament</i>, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo giãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo giãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 51</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Trong toàn bộ Danh mục:</p> <p>(b) “Lông động vật loại mịn” là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Kashmir hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 51</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Trong toàn bộ Danh mục:</p> <p>(b) “Lông động vật loại mịn” là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê <i>Ca-sơ-mia</i> hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 54</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filamen bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau:</p> <p>(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hay phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xelulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xelulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat.</p> <p>2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 54</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ “sợi nhân tạo” có nghĩa là những loại sợi staple và sợi <i>filament</i> bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau:</p> <p>(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hay phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, <i>xenlulo</i>) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, <i>xenlulo</i>, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat.</p> <p>2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi <i>filament</i> tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.</p>
<b>Chương 56</b>	<b>Chương 56</b>

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
<p><b>Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 1. Chương này không bao gồm: (d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); <i>hoặc</i> (f) Khăn vệ sinh (tấm lót) và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật tương tự thuộc nhóm 96.19.</p>	<p><b>Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 1. Chương này không bao gồm: (d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); (f) Khăn vệ sinh (tấm lót) và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật tương tự thuộc nhóm 96.19.</p>
<p><b>Chương 58</b> <b>Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm “hàng thêu” là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí đồng tiền Xê kin (Sequin), hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).</p>	<p><b>Chương 58</b> <b>Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm “hàng thêu” là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng <i>được khâu đính trang trí sequin</i>, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).</p>
<p><b>Chương 63</b> <b>Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây: (a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt: (i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng; (ii) Chăn và tấm đắp du lịch; (iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp; (iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;</p>	<p><b>Chương 63</b> <b>Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây: (a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt: (i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng; (ii) Chăn và <i>chăn</i> du lịch; (iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp; (iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;</p>
<p><b>Chương 70</b> <b>Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 4. Theo nhóm 70.19, khái niệm “lên thủy tinh” có nghĩa là: (b) Len khoáng vật với hàm lượng oxit silic (SiO<sub>2</sub>) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K<sub>2</sub>O hoặc Na<sub>2</sub>O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) trên 2 % tính theo trọng lượng. Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại</p>	<p><b>Chương 70</b> <b>Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 4. Theo nhóm 70.19, khái niệm “lên thủy tinh” có nghĩa là: (b) Len khoáng vật với hàm lượng <i>điôxít</i> silic (SiO<sub>2</sub>) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K<sub>2</sub>O hoặc Na<sub>2</sub>O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B<sub>2</sub>O<sub>3</sub>) trên 2 % tính theo trọng lượng. Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong</p>

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
trong nhóm 68.06.	nhóm 68.06.
<p style="text-align: center;"><b>Chương 72</b> <b>Sắt và thép</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa: (l) <b>Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuộn không đều</b> Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuộn không đều, có mặt cắt ngang đồng đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng độ bền cho thanh và que).</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 72</b> <b>Sắt và thép</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa: (l) <b>Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuộn không đều</b> Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuộn không đều, có mặt cắt ngang đồng đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (<i>thanh và que gia cố</i>).</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 79</b> <b>Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: (d) <b>Tấm, lá, dải và lá mỏng</b> Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể: - với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, - với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kê carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.</p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b> 1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa: (a) <b>Kẽm, không hợp kim</b> Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng. (b) <b>Hợp kim kẽm</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 79</b> <b>Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm</b></p> <p><b>Chú giải.</b> 1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa: (d) <b>Tấm, lá, dải và lá mỏng</b> Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể: - với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng, - với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác. <i>Không kể những mặt hàng khác</i>, nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kê carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.</p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b> 1. Trong Chương này <i>các khái niệm sau</i> có nghĩa: (a) <b>Kẽm, không hợp kim</b> Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng. (b) <b>Hợp kim kẽm</b> Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng</p>

<b>Đã đăng trên Công báo Chính phủ</b>	<b>Sửa lại là</b>
<p>Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.</p> <p>(c) <b>Bụi kẽm</b></p> <p>Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.</p>	<p>lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.</p> <p>(c) <b>Bụi kẽm</b></p> <p>Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 82</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.</p> <p>Đầu, lưỡi dao của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 82</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.</p> <p>Đầu, lưỡi dao và <i>lưỡi cắt</i> của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.</p>
<p style="text-align: center;"><b>PHẦN XVI</b></p> <p style="text-align: center;"><b>MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Phần này không bao gồm:</p> <p>(c) Ống chỉ, trục cuộn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 của Phần XV);</p> <p>(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các sản phẩm khác thuộc Chương 91;</p> <p>(o) Các dụng cụ có thể thay thế lẫn nhau thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);</p> <p>2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các qui tắc sau:</p> <p>(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho</p>	<p style="text-align: center;"><b>PHẦN XVI</b></p> <p style="text-align: center;"><b>MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Phần này không bao gồm:</p> <p>(c) Ống chỉ, trục cuộn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 <i>hoặc</i> Phần XV);</p> <p>(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân <i>hoặc</i> các sản phẩm khác thuộc Chương 91;</p> <p>(o) Các dụng cụ có thể <i>thay đổi</i> thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);</p> <p>2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các qui tắc sau:</p> <p>(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các</p>

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
<p>các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo bộ phận của máy đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;</p> <p>(c) Tất cả các bộ phận được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.</p>	<p>loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được <i>phân loại theo nhóm của các máy cụ thể</i> đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;</p> <p>(c) Tất cả các bộ phận <i>khác</i> được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 87</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hoá khác.</p> <p>Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm <i>riêng</i> của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào máy kéo.</p> <p>4. Nhóm 87.12 kể cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 87</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hoá khác.</p> <p>Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm <i>tương ứng</i> của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.</p> <p>4. Nhóm 87.12 <i>bao gồm tất cả</i> xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 88</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng</b></p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b></p> <p>1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của đội lái và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 88</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng</b></p> <p><b>Chú giải phân nhóm.</b></p> <p>1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của <i>tổ bay</i> và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 90</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>5. Theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.</p> <p>6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 90</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>5. <i>Tuy nhiên</i>, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.</p> <p>6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:</p>

Đã đăng trên Công báo Chính phủ	Sửa lại là
<p>- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc</p> <p>- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.</p> <p>Các dụng cụ chỉnh hình kể cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.</p>	<p>- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc</p> <p>- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.</p> <p>Các dụng cụ chỉnh hình <i>bao gồm cả giày, dép</i> và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 95</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>2. Chương này bao gồm các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.</p> <p>4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, gồm các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 95</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>2. Chương này bao gồm <i>cả</i> các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.</p> <p>4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, <i>với điều kiện là</i> các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.</p>
<p style="text-align: center;"><b>Chương 97</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Chương này không bao gồm:</p> <p>(b) Phòng sân khấu, phòng trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể xếp được vào nhóm 97.06; hoặc</p> <p>4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được xếp vào Chương này và không được xếp vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.</p>	<p style="text-align: center;"><b>Chương 97</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ</b></p> <p><b>Chú giải.</b></p> <p>1. Chương này không bao gồm:</p> <p>(b) Phòng sân khấu, phòng trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể <i>phân loại</i> được vào nhóm 97.06; hoặc</p> <p>4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải <i>phân loại được</i> vào Chương này và không <i>phân loại được</i> vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.</p>